**tái hợp** *động từ* Sum họp, đoàn tụ trở lại sau thời gian xa cách. *Cảnh vợ chồng tái hợp.* tái lập động từ (1d.). Lập lại, xây dựng lại.   
**tái mét** *tính từ* Tái đến mức nhợt nhạt như không còn chút máu. Sau cơn *ốm, da* tái *mét. Tái mét* mặt Uì sợ.   
**tái ngắt** *tính từ* Tái như không còn chút máu. nào. *Hoảng sợ, mặt tái ngắt.*   
**tái ngộ** *động từ* (cũ). Gặp lại nhau. *Hẹn* ngày *tái* ngộ.   
**tái ngũ** *động từ* (Quân nhân đã xuất ngũ) trở lại phục vụ trong quân đội. Có lệnh gọi *tái* ngũ một *số quân nhân phục* biên. Một *sĩ quan vừa tái* ngũ.   
**tái nhập** *động từ* Nhập khẩu trở lại những hàng hoá trước đây đã xuất khẩu ra nước ngoài mà không qua gia công chế biến gì ở nước ngoài. Tái *nhập những hàng xuất* khẩu không đúng *hợp đồng.* Hàng tái *nhập.*   
**tái nhiễm** *động từ* Mắc bệnh lại do một nguyên nhân gây bệnh giống như lần trước.   
**tái nhợt** *tính từ* Tái và nhợt nhạt hẳn đi. *Da tái* nhợt *uì* thiếu *máu.*   
**tái phạm** *động từ* Phạm lại tội cũ, sai lầm cũ. Trường hợp tái *phạm* thì bị xử nặng hơn. Tái *phạm khuyết điểm.*   
**tái phát** *động từ* (Bệnh cũ) lại phát ra sau một thời gian đã khỏi. *Bệnh sốt* rét *tái phát.*   
**tái sản xuất** *động từ* Sản xuất lặp lại, tiếp diễn không ngừng. *Tái sản xuất* giản *đơn* (lặp lại với quy mô như cũ). *Tái sản xuất* mở rộng (lặp lại với quy mô lớn hơn).   
**tái sinh** *động từ* **1** Sinh lại một kiếp khác, theo thuyết luân hồi của đạo Phật. Kiếp *tái* sinh. **2** Làm cho hoặc được làm cho sống lại, sinh sôi nảy nở lại. Có *dại tái* sinh *nhanh.* Khai thác rừng *uà tái sinh* rừng. **3** (dùng phụ sau một số danh từ). Làm ra trở lại thành một nguyên liệu từ các phế liệu. *Sản xuất giấy tái sinh* từ *giấy loại.* Caosu *tái sinh. Nhựa* tái sinh.   
**tái tạo** *động từ* † Tạo ra lại, làm ra lại. Ơn *tái* tạo (ơn cứu sống). *Tái tạo cuộc đời* cho *một* kẻ hư *hỏng.* **2** Phản ánh hiện thực có hư cấu, tưởng tượng, nhưng chân thật và sinh động đến mức như làm sống lại hiện thực. *Tác phẩm nghệ thuật tái* tạo cuộc sống. Sự *tái tạo* nghệ *thuật.*   
**tái tê** *tính từ* ((d.). Như *tê tái.*   
**tái thẩm** *động từ* Xét lại một bản án đã xử.   
**tái thế** *động từ* (cũ; ít dùng). Trở lại sống ở cõi đời sau khi đã chết, theo mê tín.   
**tái thiết** *động từ* Kiến thiết lại, xây dựng lại. *Tái* thiết *đất nước sau* chiến *tranh.*   
**tái vũ trang** *động từ* (Nước đã bị giải giáp) tự vũ trang *trở* lại.   
**tái xanh** *tính từ* Tái đến mức như ngả sang màu xanh. Mặt *tái* xanh như chàm *đổ.*   
**tái xuất** *động từ* Xuất khẩu ra nước ngoài những hàng hoá đã nhập khẩu từ nước ngoài mà không qua gia công chế biến gì ở trong nước, hoặc những hàng hoá nhập lậu từ nước ngoài tịch thu được.   
**tại,** *kết từ* Từ biểu thị điều sắp nêu ra là nơi, chỗ xác định mà sự việc nói đến diễn ra hoặc sự vật nói đến tồn tại; như ở (nhưng thường hàm ý trang trọng hoặc nhấn mạnh). Hội *nghị* họp tại Hà Nội. Ra *đón tại sân bay.*   
**tại, k** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là nguyên nhân của việc không hay được nói đến. *Tại chú* quan *nên thất bại.* Con hư *tại* mẹ, cháu hư:ại *bà* (tg.). Đổ *tại khách* quan.   
**tại chỗ** *tính từ* Ở ngay nơi sự việc đang diễn ra, nơi đang nói đến. Mang *hàng đến bán* tại chỗ. *Mở cuộc điều tra* tại chỗ. Nghỉ tại chỗ.   
**tại chức** *tính từ* (thường dùng phụ cho danh từ). **1** (ít dùng). Hiện đang làm việc, đang giữ chức vụ. *Cán* bộ tại chức. **2** (Hình thức lớp học tập) không phải tập trung, mà người theo học vẫn vừa công tác hoặc lao động sản xuất như bình thường vừa tham gia học tập. Mở *lớp* học *tại* chức *cho cán bộ.* Theo học *hệ tại* chức. *Chương trình đại học tại* chức.   
**tại gia** *tính từ* (Tu hành) ở nhà mình, không ở chùa. Tu *tại gia.* **tại ngoại** *tính từ* (ug,). Tại ngoại hậu cứu (nói tất). tại ngoại hậu cứu tính từ (Bị can) không bị giam trong thời gian chờ điều tra và xét xử.   
**tại ngũ** *tính từ* Hiện đang phục vụ trong quân đội. *Quân nhân tại* ngũ.   
**tại trận** *tính từ* (khẩu ngữ). Ở ngay nơi và ngay giữa lúc sự việc diễn ra. Bị *bắt tại trận.*   
**taiga** *danh từ* Rừng cây thuộc loại thông, mọc thành miền rộng lớn tại các xứ lạnh ở Bắc Á, Bắc Âu, Bắc *Mĩ. Rừng* taiga vùng Sibir.   
**taka** *danh từ* Đơn vị tiền tệ của Bangladesh (Bănglađét).   
**tala** *danh từ* Đơn vị tiền tệ cơ bản của Tây Sanoa,   
**tam** *danh từ* (kết hợp hạn chế). Ba. *Lúc tam canh* (cũ; canh ba). Nhất nước, nhì *phân, tam cần,* tứ giống (tục ngữ).   
**tam bản** *danh từ* Thuyền nhỏ một chèo dùng trên sông và ven biển.   
**tam bành** *xem nổi tam bành.*   
**tam bảo** *danh từ* ("Ba cái quý báu"). Từ đạo Phật dùng để chỉ gộp Phật, "pháp" (giáo lí Phật nêu ra) và tăng (thầy tu, kế thừa hoặc tuyên truyền cho giáo lí ấy).   
**tam cấp** *danh từ* (thường dùng phụ sau danh từ). Ba bậc. Xây *mộ tam cấp.* Bậc *tam cấp* (thềm thường có ba bậc để bước lên nền nhà).   
**tam cúc** *danh từ* Lối chơi bài, dùng ba mươi hai quân như quân cờ tướng. *Chơi tam cúc.* Cỗ *bài tam* cúc.   
**tam cương** *danh từ* Ba quan hệ cơ bản: vua-tôi, cha-con, chồng-vợ, trong hệ thống đạo đức của nho giáo (nói tổng quát).   
**tam đại I** *danh từ* Ba đời (đời cha, đời ông và đời cụ). Lôi *đến tam đại ra mà chứ.* II tính từ (kng.; kết hợp hạn chế). Đã xưa lắm, cũ lắm. Mối thù *tam đại.*   
**tam đoạn luận** *danh từ* Phép suy lí logic gồm ba vế, từ hai mệnh đề (gọi là tiền đề) rút ra mệnh để thứ ba (gọi là kết luận).   
**tam giác** *danh từ* Hình tạo nên do một đường gấp khúc khép kín có ba cạnh.   
**tam giác cân** *danh từ* Tam giác có hai cạnh bằng nhau.   
**tam giác cầu** *danh từ* Hình ba cạnh tạo nên do . . ba đường tròn lớn trên mặt cầu cắt nhau từng đôi một.   
**tam giác đều** *danh từ* Tam giác có ba cạnh bằng nhau.   
**tam giác vuông** *danh từ* Tam giác có một góc vuông.   
**tam giáo** *danh từ* (ít dùng). Ba thứ đạo ở Trung Quốc thời trước: đạo Khổng, đạo Phật, đạo Lão (nói tổng quát).   
**tam giáp** *danh từ* Ba bậc học vị: bậc trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa, bậc hoàng giáp và bậc tiến sĩ, trong thi hội và thi đình thời phong kiến (nói tổng quát). co Ố   
**tam hợp** *danh từ* Chất vữa gồm có vôi, cát, nước.   
**tam khoanh tứ đốm** (thông tục). Đủ mọi cách. Xoay xở *tam khoanh tứ đốm.* .   
**tam khôi** *danh từ* Ba học vị cao nhất của kì thi đình thời phong kiến, là trạng nguyên, bảng nhãn và thám hoa (nói tổng *quát).* tam nguyên danh từ Người đỗ đầu cả ba kì thi: thi hương, thi hội và thi đình thời phong kiến.   
**tam quan** *danh từ* Cổng có ba lối vào ở trước tam quyển phân lập danh từ Nguyên tắc tổ chức nhà nước dân chủ, quy định ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp độc lập với nhau và giám *sátlãnnhau.* c   
**tam sao thất bản** *tính từ* Ở tình trạng sao đi chép lại nhiều lần, làm cho không còn đúng với nguyên văn.   
**tam sinh** *danh từ* Ba con vật: bò, lợn, dê, dùng giết để tế thần thời trước (nói tổng quát). *tam* suất xem *quy tắc tam* suất. E   
**tam tài** *danh từ* (dùng phụ sau d.; kết hợp hạn Ệ chế). Ba màu: xanh, trắng và *đỏ. Cờ tam tài* (cờ nước Pháp).   
**tam tam chế** *danh từ* (cũ). Hình thức biên chế ba đơn vị nhỏ thành một đơn vị lớn hơn: ba người thành một tổ, ba tổ thành một tiểu đội, ba tiểu đội thành một trung đội, V.V.   
**Tam Tạng** *danh từ* Sách kinh của Phật giáo (chia làm **3** bộ: Kinh, Luật, Luận) nói chung.